TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-PT
Ngày 17 tháng 02 năm 2020
Về việc: "Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp *"Đòi lại tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/ QĐPT – DS ngày 17/01/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Lý Tấn Q, sinh năm 1966.
2. Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Q, bà G có văn bản chấm dứt hợp đồng ủy quyền đối với ông Nguyễn Văn N (Văn bản đề ngày 31/12/2019).

Bà G ủy quyền cho ông Lý Tấn Q tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020).

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị Như M, sinh năm 1963;
2. Ông Trần Văn D, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị Như M và ông Trần Văn D: anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993. Địa chỉ: số nhà 389/6 H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020.

Ông Lý Tấn Quyền và anh Nguyễn Thanh T có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Như M và ông Trần Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án,tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 25/11/2014, bà Trần Thị Như M và ông Trần Văn D có mượn của vợ chồng ông Lý Tấn Q và bà Huỳnh Thị G số tiền 460.800.000 (Bốn trăm sáu chục tám trăm ngàn) đồng để mua chôm chôm lá, xây dựng nhà và hứa trong vòng 12 tháng sẽ trả, có lập biên nhận đề ngày 25/11/2014, ông D và bà M cùng ký tên. Đến thời hạn thanh toán ông D và M không trả nên ông Q, bà G có đến nhà nhiều lần để đòi tiền nhưng ông D, bà M không trả mà hẹn nhiều lần khi nào bán nhà bán đất sẽ trả, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho ông Q, bà G. Việc ông D, bà M hẹn lại thời gian trả tiền chỉ nói miệng, không làm văn bản. Từ lúc ông D, bà M vay tiền đến khi khởi kiện ra Tòa ông Q, bà G không có khởi kiện hay yêu cầu cơ quan nào giải quyết.

Theo đơn khởi kiện ông Q, bà G yêu cầu ông D, bà M trả số tiền nợ gốc là 460.800.000 (Bốn trăm sáu chục tám trăm ngàn) và tiền lãi là 1%/tháng tính từ tháng 11/2015 đến khi giải quyết xong vụ kiện tạm tính là 175.104.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà G rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu ông D, bà M trả nợ gốc 460.800.000 đồng.

Theo văn bản trình ý kiến, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Châu trình bày:

Bà Trần Thị Như M xác định là bà có ký tên vào biên nhận ngày 25/11/2014 nhưng chỉ một mình bà ký tên ông D không biết và không có ký tên vào biên nhận. Đối với số tiền trong biên nhận, bà M cho rằng chỉ ký tên để làm bằng chứng cho nguyên đơn vay tiền làm ăn, không có nhận số tiền trên từ ông Q, bà G. Nhưng bà M không có chứng cứ gì chứng minh cho việc chỉ ký tên không nhận tiền. Nguyên đơn cho rằng đã nhiều lần đòi nhưng bà M và ông D không trả việc này hoàn toàn không có, trong thời gian từ ngày ký biên nhận nhận nợ ông D, bà M vẫn sinh sống tại địa phương, nguyên đơn không đến đòi nợ cũng không có khởi kiện hay yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Nay nguyên đơn yêu cầu ông D, bà M trả số tiền 460.800.000 đồng bị đơn không đồng ý vì bà M chỉ ký tên không có nhận tiền, ông D không biết và không có ký tên vào biên nhận.

Theo biên nhận nhận nợ thì thời hạn trả nợ là 12 tháng kể từ ngày 25/11/2014, Như vậy, đến ngày 25/11/2015 là đến hạn trả nợ, tuy nhiên từ ngày 25/11/205 ông Qn, bà G không có đơn khởi kiện hoặc yêu cầu chính địa phương giải quyết việc vay tài sản giữa nguyên đơn đối bị đơn. Tính đến thời điểm khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết, yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 *đã tuyên như sau:*

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 184, 217, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 429 của Bộ luật dân

năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G đối với ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M về việc "Đòi lại tài sản".

Buộc ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M liên đới trả cho ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G số tiền 460.800.000 (Bốn trăm sáu chục tám trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong , bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn Qn, bà Huỳnh Thị G đối với ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M với số tiền là 175.104.000 (Một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm lẻ bốn nghìn) đồng .

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C cho đến khi có quyết định hủy bỏ việc áp biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/11/2019, bị đơn ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Anh Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G đòi bị đơn ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M trả lại nguyên đơn số tiền 460.800.000 đồng vì bà M cho rằng chỉ ký tên vào giấy biên nhận ngày 25/11/2014 chứ không có nhận số tiền này, còn ông D thì không có ký tên vào giấy biên nhận này. Ngoài ra, anh T có xuất trình tờ giấy có ghi dãy số mà anh cho rằng do ông Lý Tấn Q ghi cùng với thời gian ghi trong biên nhận ngày 25/11/2014 thể hiện giữa ông Q và phía bị đơn có quan hệ làm ăn, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trưng cầu giám định dãy số trong tờ giấy này để chứng minh rằng bà M, ông D không có mượn ông Q, bà G số tiền 460.800.000 đồng

Nguyên đơn ông Lý Tấn Q không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và kết quả giám định, giám định lại chữ ký do cơ quan chuyên môn cung cấp. Xét thấy, nguyên đơn ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Như M, ông Trần Văn D liên đời trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ 460.800.000 đồng là có căn cứ. Phía bị đơn kháng cáo không đồng ý trả nợ nhưng không có

chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có xuất trình tờ giấy có ghi dãy số mà anh cho rằng ông Lý Tấn Q ghi cùng thời gian ghi trong biên nhận ngày 25/11/2014, thể hiện giữa ông Q và phía bị đơn có quan hệ làm ăn, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trưng cầu giám định dãy số trong tờ giấy này để chứng minh rằng bà M, ông D không có mượn ông Q, bà G số tiền 460.800.000 đồng. Xét thấy, đề nghị của anh T giám định dãy số trong giấy tay là không có liên quan và không có ý nghĩa gì trong việc chứng minh nên không cần thiết giám định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Như M, ông Trần Văn D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị Như M; xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G căn cứ vào tờ biên nhận nợ ngày 25/11/2014 để khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị Như M liên đới trả số tiền nợ gốc là 460.800.000 đồng và tiền lãi là 175.104.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu ông D, bà M liên đới trả tiền nợ gốc. Tòa sơ thẩm đình chỉ phần rút yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền lãi là có căn cứ, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này phát sinh hiệu lực. Phía bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 460.800.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M cho rằng bà M chỉ ký vào tờ biên nhận nhận nợ ngày 25/11/2014 nhưng không có nhận tiền, ông D không thừa nhận ký tên vào biên nhận này nhưng bà M, ông D không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó hồ sơ thể hiện tại giấy biên nhận nhận nợ ngày 25/11/2014 có ghi rõ nội dung: "*bà Mai có nhận của vợ chồng chú L (tên thường gọi của ông Lý Tấn Q theo xác nhận ngày 01/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã V) với số tiền 460.800.000 đồng, thời hạn đến ngày 25/11/2015 phải trả hoàn tất"*.

[3] Trong quá trình tố tụng, ông D cho rằng không biết và không có ký vào giấy biên nhận nhận nợ ngày 25/11/2014. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định chữ ký của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre và tại Kết luận giám định lại chữ ký của Phân viện khoa học hình sự Thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận: Chữ ký của ông Trần Văn D trong giấy biên nhận ngày 25/11/2014 với các tài liệu so sánh có mẫu chữ ký của ông do cùng một người ký và viết ra. Vì vậy, ông D cho rằng không biết và không có ký vào giấy biên nhận nhận nợ ngày 25/11/2014 là không có cơ sở. Do đó ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G yêu cầu ông D, bà M trả nợ là có căn cứ. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà G là có cơ sở.

Ông D, bà M kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T là người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà M có xuất trình tờ giấy có ghi dãy số mà anh cho rằng do ông Lý Tấn Q ghi cùng thời gian ghi trong biên nhận ngày 25/11/2014, thể hiện giữa ông Q và bị đơn có quan hệ làm ăn, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trưng cầu giám định dãy số trong tờ giấy này để chứng minh rằng bà M, ông D không có mượn của ông Q, bà G số tiền 460.800.000 đồng. Xét thấy, đề nghị của anh T giám định dãy số trong giấy tay là không có liên quan và không có ý nghĩa chứng minh trong vụ án này nên không cần thiết giám định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 158/DSST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) (theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 158/DSST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 166, 429; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 184, 217, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G đối với ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M về việc "Đòi lại tài sản".

Buộc ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M liên đới trả cho ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G số tiền 460.800.000 (Bốn trăm sáu chục tám trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G đối với ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M với số tiền là 175.104.000 (Một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm lẻ bốn nghìn) đồng .

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C cho đến khi có quyết định hủy bỏ việc áp biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Chi phí tố tụng: Ông Trần Văn D phải chịu chi phí giám định chữ ký là 3.635.000 đồng, đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm năm lăm ngàn) đồng.

Hoàn trả cho ông Lý Tấn Q, bà Huỳnh Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.718.000 (Mười bốn triệu bảy trăm mười tám ngàn) đồng theo biên lai thu số 0000669 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn D, bà Trần Thị Như M mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tương ứng số 0006869 và 0006870 cùng ngày 22/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt